

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC KHOÁNG KHÁNH HÒA

Thôn Cây Sung, Xã Diên Tân, Huyện Diên Khánh, Tỉnh Khánh Hòa



ĐÀNH THẠNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 2 NĂM 2022

Tháng 7 năm 2022

MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|--------------------------------------|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 1 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 2-3 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 4 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 5 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 6 - 27 |



CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC KHOÁNG KHÁNH HÒA

Thôn Cây Sung, Xã Diên Tân, Huyện Diên Khánh,Tỉnh Khánh Hòa

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh hòa (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến 30 tháng 06 năm 2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|----------------------|------------|
| Ông Nguyễn Văn Sang | Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Ngọc Bích | Thành viên |
| Ông Nguyễn Ninh Dũng | Thành viên |

Ban Tổng Giám Đốc

| | |
|-----------------------|---------------|
| Ông Nguyễn Nhật Hoàng | Tổng Giám đốc |
|-----------------------|---------------|

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Trong việc lập các báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Nhật Hoàng

Tổng Giám Đốc

Diên Khánh, ngày 20 tháng 07 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1 | | 2 | 3 | 4 | 5 |
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 100 | | 188.520.293.299 | 209.839.512.902 |
| I. | Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 4 | 14.374.993.427 | 11.531.273.057 |
| 1 | Tiền | 111 | | 14.374.993.427 | 11.531.273.057 |
| II. | Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 5 | 78.000.000.000 | 137.434.950.000 |
| 1 | Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | 75.434.950.000 |
| 3 | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 78.000.000.000 | 62.000.000.000 |
| III. | Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 77.230.853.923 | 42.349.964.455 |
| 1 | Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 6 | 71.340.135.953 | 35.936.186.348 |
| 2 | Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 4.808.096.721 | 5.158.905.478 |
| 3 | Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 7 | 4.000.913.071 | 4.091.453.210 |
| 4 | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | 8 | (2.918.291.822) | (2.836.580.581) |
| IV. | Hàng tồn kho | 140 | 9 | 18.327.988.874 | 17.747.258.017 |
| 1 | Hàng tồn kho | 141 | | 18.327.988.874 | 17.747.258.017 |
| V. | Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 586.457.075 | 776.067.373 |
| 1 | Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 14 | 582.386.062 | 776.067.373 |
| 3 | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 16 | 4.071.013 | - |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN | | 200 | | 100.557.163.694 | 105.557.402.361 |
| II. | Tài sản cố định | 220 | | 16.493.690.618 | 20.078.988.916 |
| 1 | Tài sản cố định hữu hình | 221 | 10 | 15.834.672.665 | 19.288.167.373 |
| | - Nguyên giá | 222 | | 133.608.256.680 | 132.206.204.440 |
| | - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (117.773.584.015) | (112.918.037.067) |
| 2 | Tài sản cố định vô hình | 227 | 11 | 659.017.953 | 790.821.543 |
| | - Nguyên giá | 228 | | 1.581.643.083 | 1.581.643.083 |
| | - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (922.625.130) | (790.821.540) |
| III. | Bất động sản đầu tư | 230 | 12 | - | - |
| IV. | Tài sản dở dang dài hạn | 240 | 13 | 1.422.769.885 | 1.342.172.761 |
| 2 | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 1.422.769.885 | 1.342.172.761 |
| V. | Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 5 | 66.060.031.250 | 66.060.031.250 |
| 2 | Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 66.060.031.250 | 66.060.031.250 |
| VI. | Tài sản dài hạn khác | 260 | | 16.580.671.941 | 18.076.209.434 |
| 1 | Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 14 | 16.580.671.941 | 18.076.209.434 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | | 270 | | 289.077.456.993 | 315.396.915.263 |


 Nguyễn Nhật Hoàng
 Tổng Giám Đốc

Diên Khánh, ngày 20 tháng 7 năm 2022

Vi Võ Hiệp



Kế toán trưởng

Võ Công Thòa



Người lập biểu

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1 | | 2 | 3 | 4 | 5 |
| C - NỢ PHẢI TRẢ | | 300 | | 96.410.661.868 | 123.208.285.960 |
| I. | Nợ ngắn hạn | 310 | | 86.079.249.324 | 112.887.733.416 |
| 1 | Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 15 | 20.899.483.476 | 41.775.499.700 |
| 2 | Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 4.045.681.160 | 1.001.563.783 |
| 3 | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 16 | 1.074.268.605 | 4.670.803.475 |
| 4 | Phải trả người lao động | 314 | | 8.061.139.485 | 6.283.981.206 |
| 5 | Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 17 | 7.392.032.045 | 6.135.050.988 |
| 6 | Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 18 | 10.016.093.353 | 10.065.252.507 |
| 7 | Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 19 | 34.589.770.506 | 42.954.801.063 |
| 8 | Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 780.694 | 780.694 |
| II. | Nợ dài hạn | 330 | | 10.331.412.544 | 10.320.552.544 |
| 1 | Phải trả dài hạn khác | 337 | 18 | 10.331.412.544 | 10.320.552.544 |
| D - VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 400 | | 192.666.795.125 | 192.188.629.303 |
| I. | Vốn chủ sở hữu | 410 | 20 | 192.666.795.125 | 192.188.629.303 |
| 1 | Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 124.999.880.000 | 124.999.880.000 |
| | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 124.999.880.000 | 124.999.880.000 |
| 2 | Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | (538.200) | (538.200) |
| 3 | Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 13.107.165.852 | 13.107.165.852 |
| 5 | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 54.560.287.473 | 54.082.121.651 |
| | - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 54.082.121.651 | 40.725.654.566 |
| | - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 478.165.822 | 13.356.467.085 |
| 6 | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | | 440 | | 289.077.456.993 | 315.396.915.263 |



Nguyễn Nhật Hoàng

Tổng Giám Đốc

Diên Khánh, ngày 20 tháng 07 năm 2022

Vi Võ Hiệp

Kế toán trưởng

Võ Công Thòa

Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC KHOÁNG KHÁNH HÒA

Thôn Cây Sung, Xã Diên Tân, Huyện Diên Khánh, Tỉnh Khánh Hòa

MẪU SỐ B 02a-DN/HN

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý II | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|--|-------|-------------|----------------|----------------|------------------------------------|-----------------|
| | | | Quý 2.2022 | Quý 2.2021 | Năm 2022 | Năm 2021 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1 | 23 | 85.211.875.884 | 77.755.533.791 | 135.376.624.402 | 146.099.329.804 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 2 | | 2.819.578.978 | 3.455.948.818 | 4.932.854.850 | 5.607.941.351 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02) | 10 | | 82.392.296.906 | 74.299.584.973 | 130.443.769.552 | 140.491.388.453 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 24 | 50.866.863.223 | 42.580.795.347 | 82.467.714.646 | 82.435.015.315 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11) | 20 | | 31.525.433.683 | 31.718.789.626 | 47.976.054.906 | 58.056.373.138 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 26 | 1.041.347.902 | 788.467.677 | 3.820.432.225 | 1.501.513.095 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 27 | 571.134.106 | 557.393.727 | 1.172.350.038 | 1.029.093.614 |
| - Trong đó : Chi phí lãi vay | 23 | | 570.721.106 | 556.484.636 | 1.171.937.038 | 1.027.570.018 |
| 8. Phân lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 24 | | - | - | - | - |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | 28 | 24.014.819.131 | 23.027.224.816 | 42.846.700.276 | 45.552.651.831 |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 28 | 4.082.403.503 | 9.903.411.833 | 7.949.916.972 | 13.347.439.821 |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22)+24-25 - 26} | 30 | | 3.898.424.845 | (980.773.073) | (172.480.155) | (371.299.033) |
| 12. Thu nhập khác | 31 | | 790.034.639 | 1.051.487.944 | 879.686.620 | 1.079.900.952 |
| 13. Chi phí khác | 32 | | 71.168.737 | 500.866.151 | 109.499.188 | 515.216.362 |
| 14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | 718.865.902 | 550.621.793 | 770.187.432 | 564.684.590 |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | 4.617.290.747 | (430.151.280) | 597.707.277 | 193.385.557 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 29 | 119.541.455 | (86.030.256) | 119.541.455 | 38.677.111 |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - | - | - |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52) | 60 | | 4.497.749.292 | (344.121.024) | 478.165.822 | 154.708.446 |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ | 61 | | - | - | - | - |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | | - | - | - | - |
| 21. Lợi nhuận trên cổ phiếu | 70 | 30 | 360 | (28) | 38 | 13 |



(Handwritten signature)

(Handwritten signature)

Nguyễn Nhật Hoàng

Tổng Giám Đốc

Diên Khánh, ngày 20 tháng 07 năm 2022

Vi Võ Hiệp

Kế toán trưởng

Võ Công Thòa

Người lập biểu



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**(Theo phương pháp gián tiếp)**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | | Mã số | Kỳ này | Kỳ trước |
|-------------|--|-------|------------------|------------------|
| 1 | | 2 | 3 | 4 |
| I. | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1 | Lợi nhuận trước thuế | 1 | 597.707.277 | 193.385.557 |
| 2. | Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| | - Khấu hao TSCĐ | 2 | 5.099.358.298 | 5.571.457.029 |
| | - Các khoản dự phòng | 3 | 81.711.241 | 5.737.984.000 |
| | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 5 | (2.067.625.225) | (1.530.415.407) |
| | - Chi phí lãi vay | 6 | 1.171.937.038 | 1.027.570.018 |
| 3. | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 8 | 4.883.088.629 | 10.999.981.197 |
| | - Tăng, giảm các khoản phải thu | 9 | (35.907.654.067) | (3.765.949.451) |
| | - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | (580.730.857) | (6.792.968.278) |
| | - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kê lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | (15.264.223.670) | (4.248.581.085) |
| | - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | 1.689.218.804 | 356.995.250 |
| | - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | 75.434.950.000 | - |
| | - Tiền lãi vay đã trả | 14 | (1.171.937.038) | (1.050.401.086) |
| | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (3.287.911.320) | (784.646.621) |
| | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | 273.260.000 | 98.580.000 |
| | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (62.996.830) | (44.200.000) |
| | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 26.005.063.651 | (5.231.190.074) |
| II. | Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. | Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác | 21 | (639.077.669) | (1.203.629.091) |
| 2. | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | - | 30.000.000 |
| 2. | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (16.000.000.000) | (52.750.000.000) |
| 3. | Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | - | 20.000.000.000 |
| 6. | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | - | 24.502.400.000 |
| 4. | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 1.842.764.945 | 101.735.951 |
| | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (14.796.312.724) | (9.319.493.140) |
| III. | Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1. | Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | 81.018.330.281 | 66.813.749.699 |
| 2. | Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (89.383.360.838) | (59.617.214.828) |
| | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (8.365.030.557) | 7.196.534.871 |
| | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40) | 50 | 2.843.720.370 | (7.354.148.343) |
| | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 11.531.273.057 | 18.596.245.584 |
| | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61) | 70 | 14.374.993.427 | 11.242.097.241 |



Nguyễn Nhật Hoàng
Tổng Giám Đốc

Diên Khánh, ngày 20 tháng 7 năm 2022

Vi Võ Hiệp

Vi Võ Hiệp
Kế toán trưởng

Võ Công Hòa

Võ Công Hòa
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nước Khoáng Khánh Hòa được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3703000207 ngày 09/06/2006 và Giấy chứng nhận kinh doanh được thay đổi lần 11 số 4200283916 ngày 27/02/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 12 ngày 01/10/2021, vốn điều lệ của Công ty là 124.999.880.000 đồng theo Nghị quyết số 13/2021/NQ-HĐQT ngày 23/09/2021 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh chứng khoán số 09/2010/GCNCP-VSD-4 ngày 06/10/2021.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày Số cuối kỳ là 524 người (tại ngày Số đầu kỳ là 521 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh theo đăng ký kinh doanh: Khai thác nước khoáng thiên nhiên; Sản xuất đồ uống không cồn, sản xuất nước khoáng thiên nhiên đóng chai; Mua bán thực phẩm, mua bán đồ dùng cá nhân và gia đình; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Khách sạn, nhà hàng ăn uống; Kinh doanh bất động sản (trừ dịch vụ môi giới bất động sản, định giá bất động sản, đấu giá bất động sản, dịch vụ sàn giao dịch bất động sản).

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Chi nhánh hạch toán trực thuộc:

Công ty CP Nước khoáng Khánh hòa - Chi nhánh Miền Bắc tại TT2 - 35 Khu đô thị mới Đại Kim, ngõ 66 đường Kim Giang, P. Đại Kim, Q. Hoàng Mai, TP Hà Nội, VN: . Mã số thuế: 42002839164-011.

2. KỲ KẾ TOÁN, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến 30 tháng 06 năm 2022.

Chế độ Kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.



3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

+ Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

+ Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền (hoặc nhập trước xuất trước hoặc thực tế đích danh hoặc phương pháp giá bán lẻ trong trường hợp hàng hóa). Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ: Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.



Tiền thuê đất trả trước: Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê (12 tháng).

Chi phí sửa chữa tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng từ 3-8 năm.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

| | <u>Số năm khấu hao</u> |
|---------------------------------|------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 05-15 |
| Máy móc, thiết bị | 05-12 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06-10 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03-05 |

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Với Quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng lâu dài không tiến hành phân bổ.

Bảng sáng chế và thương hiệu

Bảng sáng chế và thương hiệu được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ..

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần: Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.



Vốn khác của chủ sở hữu: Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu kỳ</u> |
|---------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 302.212.044 | 166.199.219 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 14.072.781.383 | 11.365.073.838 |
| Cộng | <u>14.374.993.427</u> | <u>11.531.273.057</u> |



CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC KHOÁNG KHÁNH HÒA

Thôn Cây Sung, Xã Diên Tân, Huyện Diên Khánh, Tỉnh Khánh Hòa

MẪU SỐ B 09a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|--|----------------|---------------------------|-----------------|----------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý (*) VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND |
| a) Chứng khoán kinh doanh | - | - | - | 75.434.950.000 |
| a1) Tổng giá trị cổ phiếu | - | - | - | 75.434.950.000 |
| Giá trị cổ phiếu đã được niêm yết | - | - | - | - |
| Giá trị cổ phiếu chưa niêm yết (i) | - | - | - | 75.434.950.000 |
| b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | | | |
| b1) Ngắn hạn | | | | |
| - Tiền gửi có kỳ hạn (i) | 78.000.000.000 | 78.000.000.000 | 78.000.000.000 | 62.000.000.000 |
| - Các khoản đầu tư khác (ii) | 78.000.000.000 | 78.000.000.000 | 78.000.000.000 | 62.000.000.000 |
| - Đầu tư vào tổ chức | 6.000.000.000 | 6.000.000.000 | 6.000.000.000 | 6.000.000.000 |
| Công ty TNHH xuất nhập khẩu và thương mại F.I.T Việt Nam | 72.000.000.000 | 72.000.000.000 | 72.000.000.000 | 56.000.000.000 |
| Công ty CP đầu tư bất động sản F.I.T | 72.000.000.000 | 72.000.000.000 | 72.000.000.000 | 56.000.000.000 |
| | 68.000.000.000 | 68.000.000.000 | 68.000.000.000 | 52.000.000.000 |
| | 4.000.000.000 | 4.000.000.000 | 4.000.000.000 | 4.000.000.000 |
| b2) Dài hạn | - | - | - | - |



CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC KHOÁNG KHÁNH HÒA

Thôn Cây Sung, Xã Diên Tân, Huyện Diên Khánh, Tỉnh Khánh Hòa

MẪU SỐ B 09a - DN/HNBan hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****Ghi chú:**

(i) + Tiền gửi có kỳ hạn tại các Ngân hàng:

Tiền gửi có kỳ hạn Ngân hàng Vietcombank - chi nhánh Khánh hòa

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng với lãi suất 4,6%/năm

(ii) Các khoản đầu tư khác:

Hợp đồng hợp tác đầu tư với Công ty TNHH XNK và Thương mại FIT Việt Nam & Công ty CP Bất động sản F.I.T

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|---|----------------|-----------------|-----------------------|----------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá trị hợp lý VND | Giá gốc VND |
| c) Đầu tư tài chính dài hạn | 66.060.031.250 | - | - | 66.060.031.250 |
| c1) Đầu tư công ty liên doanh, liên kết | - | - | - | - |
| c2) Đầu tư vào đơn vị khác | 66.060.031.250 | - | - | 66.060.031.250 |
| + Công ty Cổ phần đầu tư Trí Việt | 66.060.031.250 | - | (*) | 66.060.031.250 |

(*) Xác định giá trị hợp lý các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính, nên số liệu trình bày trong chỉ tiêu giá trị hợp lý được tính như sau:

• Đối với khoản đầu tư dài hạn khác chưa niêm yết: Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này chưa xác định được do chưa đủ các thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý, nên công ty không trình bày giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a) Phải thu ngắn hạn khách hàng: | 71.340.135.953 | 35.936.186.348 |
| - Hộ Kinh Doanh Bùi Thị Phượng | 233.152.546 | - |
| - Công ty CP Dược phẩm Cửu Long | 15.800.832 | 7.977.869 |
| - Công Ty TNHH Tú Tài Nha Trang | 243.100.723 | 323.385 |
| - Công ty Cổ phần Thương mại Bách Hóa Xanh | 852.540.200 | 249.747.455 |
| - Các đối tượng khác | 69.987.583.043 | 5.995.795.423 |
| - Công ty cổ phần FIT Consumer | - | 29.663.056.784 |
| - Công ty CP chế biến thực phẩm xuất khẩu Miền Tây | 5.207.383 | - |
| - Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T | 2.751.226 | 19.285.432 |
| b) Trả trước cho người bán | 4.808.096.721 | 5.158.905.478 |
| Công ty TNHH Cơ nhiệt Điện lạnh Bách Khoa | 1.184.040.000 | 1.184.040.000 |
| Công ty TNHH Quảng cáo - Tư vấn - Tổ chức biểu diễn Cát Tiên Sa | 542.000.000 | 542.000.000 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ và Đầu tư T.P.G | 900.000.000 | - |
| Các đối tượng khác | 1.642.056.721 | 3.432.865.478 |

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|---|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự Phòng | Giá trị | Dự Phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | 4.000.913.071 | - | 4.091.453.210 | - |
| - Ký quỹ, ký cược | 156.258.095 | - | 156.258.095 | - |
| - Tạm ứng | 1.496.792.443 | - | 1.480.231.860 | - |
| - Bảo hiểm y tế | - | - | 548.557 | - |
| - Phải thu khác | 186.081.346 | - | 656.628.037 | - |
| Phải thu các bên liên quan | 2.161.781.187 | - | 1.797.786.661 | - |
| - Công ty TNHH XNK và Thương mại FIT Việt Nam | 1.972.608.582 | - | 1.733.578.441 | - |
| - Công ty CP đầu tư bất động sản F.I.T | 189.172.605 | - | 64.208.220 | - |
| b) Dài hạn | - | - | - | - |
| Cộng | 4.000.913.071 | - | 4.091.453.210 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

8. NỢ QUÁ HẠN

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|--|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| | VND | VND | VND | VND |
| 1/Phải thu khách hàng | 3.177.053.196 | - | 3.220.716.834 | - |
| Trạm Phương Cầu (CXL) | 536.090.749 | - | 536.090.749 | - |
| Hộ kinh doanh Hằng Hồng Tâm | 175.476.357 | - | 175.476.357 | - |
| CN Cty nước khoáng K.Hòa tại TP HCM | 121.661.423 | - | 121.661.423 | - |
| Cty TNHH Tuấn Tuyết | 106.149.999 | - | 106.149.999 | - |
| Cty TNHH Kim Tấn Phát | 69.233.521 | - | 69.233.521 | - |
| Nguyễn Hữu Lợi | 235.472.900 | - | 113.964.439 | - |
| Khách hàng khác | 1.932.968.247 | - | 2.098.140.346 | - |
| 2/Phải thu khác | 56.196.411 | - | 56.196.411 | - |
| Lê Văn Trường | 43.947.911 | - | 43.947.911 | - |
| Nguyễn Tấn Quý | 12.248.500 | - | 12.248.500 | - |
| 3/Trả trước cho người bán | 84.365.478 | - | 84.365.478 | - |
| Cty TNHH Công Nghệ MT Nha Trang Xanh | 9.250.000 | - | 9.250.000 | - |
| Cty TNHH DV Địa chính Thiên Quốc | 10.000.000 | - | 10.000.000 | - |
| TT nghiên cứu ứng dụng và DV Khoa học Kỹ thuật | 8.235.478 | - | 8.235.478 | - |
| Cty CP Quảng cáo truyền hình Đại Việt | 45.000.000 | - | 45.000.000 | - |
| Cty TNHH Quảng Cáo và Truyền Thông Anh Việt | 11.880.000 | - | 11.880.000 | - |
| Cộng | 3.317.615.085 | - | 3.361.278.723 | - |

9. HÀNG TỒN KHO

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|-------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 10.759.567.673 | - | 10.867.100.763 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 694.752.298 | - | 361.627.777 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 1.641.597.160 | - | 1.643.115.029 | - |
| Thành phẩm | 5.232.071.743 | - | 4.875.414.448 | - |
| Cộng | 18.327.988.874 | - | 17.747.258.017 | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC KHOÁNG KHÁNH HÒA

Thôn Cây Sung, Xã Diên Tân, Huyện Diên Khánh, Tỉnh Khánh Hòa

MÃU SỐ B 09a - DN/HNBan hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

10. TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | | Máy móc, thiết bị | | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | | Thiết bị dụng cụ quản lý | | TSCĐ hữu hình khác | | Tổng cộng |
|-------------------------------|------------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|---------------------------------|-----|--------------------------|-----|--------------------|-----|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | |
| NGUYÊN GIÁ | | | | | | | | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 31.906.033.304 | 91.377.925.647 | 7.547.531.001 | 1.374.714.488 | - | - | - | - | - | - | 132.206.204.440 |
| - Mua trong kỳ | 500.000.000 | 1.014.060.000 | - | - | - | - | - | - | - | - | 1.514.060.000 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | (112.007.760) | - | - | - | - | - | - | (112.007.760) |
| Tại ngày cuối kỳ | 32.406.033.304 | 92.391.985.647 | 7.547.531.001 | 1.262.706.728 | - | - | - | - | - | - | 133.608.256.680 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | | | | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 27.738.058.126 | 78.754.831.394 | 5.206.508.116 | 1.218.639.431 | - | - | - | - | - | - | 112.918.037.067 |
| - Khấu hao trong kỳ | 1.214.837.704 | 3.425.344.070 | 299.577.779 | 27.795.155 | - | - | - | - | - | - | 4.967.554.708 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | (112.007.760) | - | - | - | - | - | - | (112.007.760) |
| Tại ngày cuối kỳ | 28.952.895.830 | 82.180.175.464 | 5.506.085.895 | 1.134.426.826 | - | - | - | - | - | - | 117.773.584.015 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | | | | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 4.167.975.178 | 12.623.094.253 | 2.341.022.885 | 156.075.057 | - | - | - | - | - | - | 19.288.167.373 |
| Tại ngày cuối kỳ | 3.453.137.474 | 10.211.810.183 | 2.041.445.106 | 128.279.902 | - | - | - | - | - | - | 15.834.672.665 |

Nguyên giá của tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2022 là: 61.877.776.482 đồng, (tại ngày 01/01/2022 là: 58.814.998.157 đồng).

Giá trị còn lại của tài sản cố định để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng tại ngày 30/06/2022 với giá trị là: 6.425.654.971 đồng, (tại ngày 01/01/2022 với giá trị là: 13.820.484.262 đồng).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***11. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

| | Phần mềm máy tính | Tổng cộng |
|-------------------------------|----------------------|---------------|
| | VND | VND |
| NGUYÊN GIÁ | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 1.581.643.083 | 1.581.643.083 |
| Tại ngày cuối kỳ | 1.581.643.083 | 1.581.643.083 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 790.821.540 | 790.821.540 |
| - Khấu hao trong kỳ | 131.803.590 | 131.803.590 |
| - Tăng do mua lại công ty con | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - |
| - Giảm khác | - | - |
| Tại ngày cuối kỳ | 922.625.130 | 922.625.130 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 790.821.543 | 790.821.543 |
| Tại ngày cuối kỳ | 659.017.953 | 659.017.953 |

12. TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|---|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Chi phí sản xuất dở dang | - | - | - | - |
| Chi phí xây dựng, mua sắm tài sản cố định | 1.422.769.885 | - | 1.342.172.761 | - |
| Dự án Chung cư Vĩnh Hải | 61.609.091 | - | 61.609.091 | - |
| Dự án Nhà Máy Nước khoáng Suối Dầu | 682.356.410 | - | 682.356.410 | - |
| Hệ thống khử trùng Ozone | 506.830.896 | - | 506.830.896 | - |
| Giếng Suối dầu | 91.376.364 | - | 91.376.364 | - |
| -Các công trình khác | 80.597.124 | - | - | - |
| Cộng | 1.422.769.885 | - | 1.342.172.761 | - |

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | 582.386.062 | 776.067.373 |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 371.875.910 | 285.431.937 |
| Chi phí thuê bao sim 4G | - | 8.057.181 |
| Chi phí quảng cáo | 107.631.365 | 462.578.255 |
| Chi Phí phần mềm DMS | - | - |
| Chi phí thuê văn phòng | 25.000.000 | 20.000.000 |
| Chi phí khác | 77.878.787 | - |
| b) Dài hạn | 16.580.671.941 | 18.076.209.434 |
| Chi phí cấp phép khai thác mỏ nước khoáng Suối Dầu | 4.162.387.000 | 3.850.312.000 |
| Chi phí cấp phép khai thác mỏ nước khoáng Đảnh Thạnh | 6.241.500.000 | 5.851.406.250 |
| Công cụ dụng cụ, bao bì luân chuyển | 5.418.242.517 | 7.430.999.265 |
| Chi phí dữ liệu thị trường | 208.333.335 | 333.333.336 |
| Các khoản khác | 312.242.426 | 307.291.919 |
| Chi phí thiết kế logo | 237.966.663 | 302.866.664 |

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|--|--------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| Phải trả người bán ngắn hạn | | | | |
| a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn là bên liên quan | 810.912.072 | 810.912.072 | 1.216.417.587 | 1.216.417.587 |
| - Công ty cổ phần tập đoàn F.I.T | 810.912.072 | 810.912.072 | 1.192.801.625 | 1.192.801.625 |
| - Công ty cổ phần FIT Cosmetics | - | - | 23.615.962 | 23.615.962 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

| b) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn khác | 20.088.571.404 | 20.088.571.404 | 40.559.082.113 | 40.559.082.113 |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Trần Văn Phương | - | - | 29.434.950.000 | 29.434.950.000 |
| CN Công ty CP Công nghiệp DV TM Ngọc Nghĩa - NM nhựa số 2 | 9.466.664.231 | 9.466.664.231 | 1.994.117.510 | 1.994.117.510 |
| Công ty CP Hàng tiêu dùng Biên Hòa | 2.903.775.000 | 2.903.775.000 | 2.056.162.500 | 2.056.162.500 |
| Công ty CP Bao Bì Biên Hoà | 1.157.809.080 | 1.157.809.080 | 1.286.071.435 | 1.286.071.435 |
| Công ty TNHH Lon Nước Giải khát TBC-Ball VN | 2.196.085.777 | 2.196.085.777 | 2.433.837.004 | 2.433.837.004 |
| Các đối tượng khác | 4.364.237.316 | 4.364.237.316 | 3.353.943.664 | 3.353.943.664 |
| Cộng | 20.899.483.476 | 20.899.483.476 | 41.775.499.700 | 41.775.499.700 |

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ NỢ NHÀ NƯỚC

| | Số cuối kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | Số phải nộp trong kỳ | Số đầu kỳ |
|-------------------------|----------------------|-------------------------|----------------------|----------------------|
| a) Phải nộp | VND | VND | VND | VND |
| - Thuế GTGT | 688.292.750 | 4.348.941.270 | 3.959.940.729 | 1.077.293.291 |
| - Thuế TNDN | 119.541.455 | 3.287.911.320 | 119.541.455 | 3.287.911.320 |
| - Thuế Tài nguyên | 244.018.400 | 974.522.100 | 1.051.073.800 | 167.466.700 |
| - Thuế nhập khẩu | - | 24.033.520 | 24.033.520 | - |
| - Thuế thu nhập cá nhân | - | 526.414.445 | 405.062.173 | 121.352.272 |
| - Thuế nhà thầu nộp hộ | - | 4.523.868 | 3.088.976 | 1.434.892 |
| - Thuế, phí khác | 22.416.000 | 102.379.009 | 109.450.009 | 15.345.000 |
| Cộng | 1.074.268.605 | 9.476.886.482 | 5.880.351.612 | 4.670.803.475 |
| | Số cuối kỳ | Tăng | Giảm | Số đầu kỳ |
| | VND | VND | VND | VND |
| b) Phải thu | - | - | - | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | 4.071.013 | (4.071.013) | - | - |
| Cộng | 4.071.013 | (4.071.013) | - | - |

C.P. KH.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Trích trước chi phí chiết khấu | 784.760.492 | 636.766.159 |
| Trích trước chi phí khuyến mãi | 1.227.089.752 | 1.180.252.490 |
| Trích trước chi phí vận chuyển | 3.647.802.177 | 1.983.792.242 |
| Chi phí khác | 1.732.379.624 | 2.334.240.097 |
| Cộng | 7.392.032.045 | 6.135.050.988 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC**

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | 10.016.093.353 | 10.065.252.507 |
| - BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ | 677.899.073 | 715.145.411 |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn; | 9.000.000.000 | 9.000.000.000 |
| - Phải trả, phải nộp khác | 338.194.280 | 350.107.096 |
| c) Dài hạn | 10.331.412.544 | 10.320.552.544 |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 10.331.412.544 | 10.320.552.544 |
| Cộng | 20.347.505.897 | 20.385.805.051 |

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC KHOÁNG KHÁNH HÒA

Thôn Cây Sung, Xã Diên Tân, Huyện Diên Khánh, Tỉnh Khánh Hòa

MÃ SỐ B 09a - DN/HNBan hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***19 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

| | Số cuối kỳ | | Trong kỳ | | Số đầu kỳ | |
|--|-----------------------|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|---------------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giảm VND | Tăng VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| a) Vay ngắn hạn | 34.589.770.506 | 34.589.770.506 | 89.383.360.838 | 81.018.330.281 | 42.954.801.063 | 42.954.801.063 |
| - Vay Ngân hàng | 34.589.770.506 | 34.589.770.506 | 89.383.360.838 | 81.018.330.281 | 42.954.801.063 | 42.954.801.063 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Thanh Xuân | - | - | 13.955.245.143 | 6.965.020.022 | 6.990.225.121 | 6.990.225.121 |
| Ngân hàng Nông Nghiệp Và Phát triển Nông thôn VN | 19.475.866.259 | 19.475.866.259 | 23.243.367.636 | 26.720.948.550 | 15.998.285.345 | 15.998.285.345 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam | 15.113.904.247 | 15.113.904.247 | 52.184.748.059 | 47.332.361.709 | 19.966.290.597 | 19.966.290.597 |
| b) Vay dài hạn | - | - | - | - | - | - |
| Cộng | 34.589.770.506 | 34.589.770.506 | 89.383.360.838 | 81.018.330.281 | 42.954.801.063 | 42.954.801.063 |

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC KHOÁNG KHÁNH HÒA

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Thôn Cây Sung, Xã Diên Tân, Huyện Diên Khánh,Tỉnh Khánh Hòa

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | | Thặng dư vốn cổ phần | | Quỹ đầu tư phát triển | | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | Vốn khác | | Cộng |
|-----------------------------|------------------------|--|----------------------|--|-----------------------|--|-----------------------------------|--|----------|-----|-----------------|
| | VND | | VND | | VND | | VND | | VND | VND | |
| Số dư tại ngày đầu kỳ trước | 124.999.880.000 | | (538.200) | | 13.107.165.852 | | 54.082.121.651 | | - | | 192.188.629.303 |
| Số dư tại ngày đầu kỳ này | 124.999.880.000 | | (538.200) | | 13.107.165.852 | | 54.082.121.651 | | - | | 192.188.629.303 |
| Lợi nhuận trong kỳ | - | | - | | - | | 478.165.822 | | - | | 478.165.822 |
| Số dư tại ngày cuối kỳ này | 124.999.880.000 | | (538.200) | | 13.107.165.852 | | 54.560.287.473 | | - | | 192.666.795.125 |

b) Cổ phiếu

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | Cổ phiếu | Cổ phiếu |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 12.499.988 | 12.499.988 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 12.499.988 | 12.499.988 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 12.499.988 | 12.499.988 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 12.499.988 | 12.499.988 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 12.499.988 | 12.499.988 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND) | 10.000 | 10.000 |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đi kèm theo***21. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| - Doanh thu bán thành phẩm | 135.376.624.402 | 146.099.329.804 |
| Cộng | 135.376.624.402 | 146.099.329.804 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | | |
| - Chiết khấu thương mại; | 4.800.219.867 | 4.585.030.577 |
| - Hàng bán bị trả lại. | 132.634.983 | 1.022.910.774 |
| | 4.932.854.850 | 5.607.941.351 |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 130.443.769.552 | 140.491.388.453 |

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| - Giá vốn hàng bán của T. phẩm | 71.304.390.817 | 68.797.859.039 |
| - Giá vốn hàng khuyến mãi | 10.532.693.182 | 13.159.743.025 |
| - Giá vốn hàng TOT/vật phẩm khuyến mãi | 9.183.068 | 193.864.220 |
| - Giá vốn khác | 621.447.579 | 283.549.031 |
| Cộng | 82.467.714.646 | 82.435.015.315 |

23. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 63.357.154.640 | 64.063.426.264 |
| Chi phí nhân công | 36.243.767.316 | 39.911.420.820 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 5.099.358.298 | 5.571.457.029 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 21.119.491.142 | 22.766.358.531 |
| Chi phí dự phòng | 81.711.241 | 5.737.984.000 |
| Chi phí bằng tiền khác | 8.742.111.023 | 6.056.698.696 |
| Cộng | 134.643.593.660 | 144.107.345.340 |

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---------------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 141.630.699 | 84.305.815 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 657.000 | 1.097.688 |
| Doanh thu từ hoạt động hợp tác đầu tư | 1.925.994.526 | 1.416.109.592 |
| Doanh thu khác | 1.752.150.000 | - |
| Cộng | 3.820.432.225 | 1.501.513.095 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính độ kèm theo***25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 1.171.937.038 | 1.027.570.018 |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán | 413.000 | 1.523.596 |
| Cộng | 1.172.350.038 | 1.029.093.614 |

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ | | |
| Chi phí nhân viên bán hàng | 23.371.677.917 | 27.230.200.767 |
| Chi phí nguyên vật liệu | 107.256.307 | 286.628.057 |
| Chi phí khấu hao | 66.174.534 | 120.757.452 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 14.447.230.101 | 15.316.844.594 |
| Chi phí bằng tiền khác | 4.854.361.417 | 2.598.220.961 |
| Cộng | 42.846.700.276 | 45.552.651.831 |

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP (TIẾP THEO)**b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ**

| | | |
|----------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 97.012.468 | 90.804.493 |
| Chi phí nhân viên quản lý | 3.522.792.347 | 3.836.536.435 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 477.132.062 | 510.691.896 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 514.965.009 | 401.180.211 |
| Chi phí dự phòng | 81.711.241 | 5.737.984.000 |
| Chi phí khác bằng tiền | 3.256.303.845 | 2.770.242.786 |
| Cộng | 7.949.916.972 | 13.347.439.821 |

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|-------------|------------|
| | VND | VND |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 119.541.455 | 38.677.111 |

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|-------------|-------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 478.165.822 | 154.708.446 |
| Số cổ phiếu bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi trên cổ phiếu | 12.499.988 | 11.999.988 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 38 | 13 |
| Mệnh giá trên mỗi cổ phiếu (VND) | 10.000 | 10.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đi kèm theo

30. THÔNG TIN VỀ BÊN LIÊN QUAN:

Bên liên quan của Công ty được công bố bao gồm:

| STT | Công ty | Mối quan hệ |
|-----|--|---|
| 1 | Công ty Cổ phần FIT Consumer | Công ty mẹ |
| 2 | Công ty CP Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ | Công ty mẹ của Công ty CP FIT Consumer |
| 3 | Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T | Công ty mẹ của Công ty CP Vật tư Kỹ thuật Nông Nghiệp Cần Thơ |
| 4 | Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long | Cùng chung Công ty mẹ |
| 5 | Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam | Cùng chung Công ty mẹ |
| 6 | Công ty CP Đầu tư Bất động sản F.I.T | Cùng chung Công ty mẹ |
| 7 | Công Ty CP Chế Biến Thực Phẩm X.Khẩu Miền Tây | Cùng chung Công ty mẹ |
| 8 | Công ty Cổ phần Giống cây trồng Nông Tín | Cùng chung Công ty mẹ |
| 9 | Công ty Cổ phần Westfood Hậu Giang | Cùng chung Công ty mẹ |
| 10 | Công ty Cổ phần Hạt giống TSC | Cùng chung Công ty mẹ |
| 11 | Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas | Cùng chung Công ty mẹ |
| 12 | Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Benovas | Cùng chung Công ty mẹ |
| 13 | Công ty Cổ phần Thuốc Ung thư Benovas | Cùng chung Công ty mẹ |
| 14 | Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC - Sài Gòn | Cùng chung Công ty mẹ |
| 15 | Công ty Cổ phần FIT Cosmetics | Công ty có liên quan với thành viên HĐQT, thành viên BKS |
| 16 | Công ty Cổ phần Mũi Dinh Ecopark | Công ty có liên quan với thành viên HĐQT |
| 17 | Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc | Có ảnh hưởng đáng kể |

31. GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

| | Mối quan hệ | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|--|----------------|-----------------|
| Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T | Công ty mẹ của Công ty CP Vật tư Kỹ thuật Nông Nghiệp Cần Thơ | | |
| Doanh thu bán hàng | | 11.498.280 | 1.208.457.202 |
| Thu tiền từ bán hàng | | 28.999.187 | 27.493.818 |
| Chi phí thuê văn phòng | | 253.272.030 | 253.272.030 |
| Phí tư vấn | | 1.474.385.586 | 876.030.922 |
| Trả tiền thuê VP, phí tư vấn | | 2.282.312.931 | 423.098.441 |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long | Cùng chung Công ty mẹ | | |
| Doanh thu bán hàng | | 21.811.200 | 13.089.600 |
| Thu tiền từ bán hàng | | 15.876.749 | 458.548.560 |
| Công ty Cổ phần FIT Cosmetics | Công ty có liên quan với thành viên HĐQT | | |
| Trả lại hàng | | - | - |
| Trả tiền mua hàng | | 23.615.962 | - |
| Công Ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Và Thương Mại F.I.T Việt Nam | Cùng chung Công ty mẹ | | |
| Chuyển tiền hợp tác đầu tư | | 16.000.000.000 | 22.000.000.000 |
| Lợi nhuận Hợp tác đầu tư PS trong kỳ | | 1.801.030.141 | 832.547.947 |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đi kèm theo

| | | | |
|---|---|----------------|------------|
| Công ty CP Đầu tư Bất động sản F.I.T | Cùng chung Công ty mẹ | | - |
| Lợi nhuận Hợp tác đầu tư PS trong kỳ | | 124.964.385 | - |
| Công ty CP Vật tư kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ | Công ty mẹ của Công ty CP FIT Consumer | | |
| Chi phí thuê kho | | 20.000.000 | - |
| Trả tiền thuê kho | | 22.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần FIT Consumer | Công ty mẹ | | |
| Thu tiền bán hàng | | 29.663.056.784 | - |
| Công Ty CP Chế Biến Thực Phẩm Xuất Khẩu Miền Tây | Cùng chung Công ty mẹ | | |
| Doanh thu bán hàng | | 102.805.780 | 67.638.528 |
| Thu tiền từ bán hàng | | 107.341.083 | 74.402.381 |

Số dư các bên liên quan

| | Mối quan hệ | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|--|-----------------------|-----------------------|
| | | VND | VND |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T | Công ty mẹ của Cty CP Vật tư K.Thuật N.Nghiệp Cần Thơ | 813.663.298 | 1.212.087.057 |
| Phải thu từ bán hàng | | 2.751.226 | 19.285.432 |
| Phải trả người bán | | 810.912.072 | 1.192.801.625 |
| Công ty Cổ phần FIT Consumer | Công ty mẹ | - | 29.663.056.784 |
| Phải thu khách hàng | | - | 29.663.056.784 |
| Công ty TNHH XNK và Thương mại FIT Việt Nam | Cùng chung Công ty mẹ | 69.972.608.582 | 53.733.578.441 |
| Phải thu gốc hợp tác đầu tư | | 68.000.000.000 | 52.000.000.000 |
| Phải thu lãi Hợp tác đầu tư | | 1.972.608.582 | 1.733.578.441 |
| Công ty CP Đầu tư Bất động sản F.I.T | Cùng chung Công ty mẹ | 4.189.172.605 | 4.064.208.220 |
| Phải thu gốc hợp tác đầu tư | | 4.000.000.000 | 4.000.000.000 |
| Phải thu lãi Hợp tác đầu tư | | 189.172.605 | 64.208.220 |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long | Cùng chung Công ty mẹ | 15.800.832 | 7.977.869 |
| Phải thu khách hàng | | 15.800.832 | 7.977.869 |
| Công Ty CP Chế Biến Thực Phẩm Xuất Khẩu Miền Tây | Cùng chung Công ty mẹ | 5.207.383 | - |
| Phải thu khách hàng | | 5.207.383 | - |
| Công ty Cổ phần FIT Cosmetics | Công ty có liên quan với thành viên HĐQT | - | 23.615.962 |
| Phải trả người bán | | - | 23.615.962 |



31. GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| - Thu nhập HĐQT, BKS | 111.000.000 | 111.000.000 |
| - Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng | 1.007.422.000 | 1.372.943.000 |
| Cộng | 1.118.422.000 | 1.483.943.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính độ kèm theo

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng tại ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên báo cáo tài chính riêng được lập cùng kỳ năm trước



Nguyễn Nhật Hoàng
Tổng Giám Đốc

Diên Khánh, ngày 20 tháng 7 năm 2022

Vi Võ Hiệp
Kế toán trưởng

Võ Công Thòa
Người lập biểu

